

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. B	3. A	4. decided	5. determination
6. B	7. C	8. C	9. B	10. C
11. B	12. B	13. C	14. B	15. A
16. False	17. True	18. True	19. False	20. False
21. True	22. False	23. True	24. True	25. False

26. I cannot stand consuming high-calorie food.

27. You should not waste time staying at home.

28. Our teacher won't make us do that exercise.

29. The boys have not finished making the banana cake.

30. I lost my key last week.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

A. sprain /spreɪn/

B. break /breɪk/

C. dislocate /'dɪs.lə.keɪt/

D. vegetables /'vedʒ.tə.bəl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ə./, các phương án còn lại phát âm /ei/

Chọn D

2. B

Kiến thức: Phát âm "u"**Giải thích:**

A. cut /kʌt/

- B. burn /bɜ:n/
 C. thumb /θʌm/
 D. bruise /bru:z/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn B

3. A

Kiến thức: Phát âm “k”

Giải thích:

- A. knee /ni:/
 B. ankle /'æŋ.kəl/
 C. brake /breɪk/
 D. calf /kɑ:f/

Phần được gạch chân ở phương án A là âm câm, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn A

4. decided

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “my best friend” (*bạn thân của tôi*) cần một động từ.

Do trong câu có dấu hiệu thì quá khứ đơn “last week” (*tuần trước*) nên động từ cần chia ở dạng V2/ed.

decision (n): quyết định

=> decide (v): quyết định.

decide – decided – decided (v): quyết định.

Last week, my best friend **decided** to try raw oysters.

Tạm dịch: *Tuần trước, người bạn thân nhất của tôi quyết định thử món hàu sống.*

Đáp án: decided

5. determination

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “his” (*của anh ấy*) cần một danh từ.

determine (v): quyết tâm

=> determination (n): sự quyết tâm

Smith's initiative in founding The Real Junk Food Project demonstrates his **determination** to tackle the issue of food waste.

Tạm dịch: Sáng kiến của Smith trong việc thành lập Dự án Đồ ăn vặt Thực sự thể hiện quyết tâm của ông trong việc giải quyết vấn đề lãng phí thực phẩm.

Đáp án: determination

6. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “yesterday” (*hôm qua*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

make – made – made (v): làm

Sarah **made** a healthy smoothie yesterday.

Tạm dịch: Sarah đã làm một ly sinh tố tốt cho sức khỏe ngày hôm qua.

Chọn B

7. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “for a month” (*khoảng một tháng*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều: S + have + V3/ed.

They **have started** a balanced diet for a month now.

Tạm dịch: Họ đã bắt đầu một chế độ ăn uống cân bằng trong khoảng một tháng nay.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “can’t stand” (*không thể chịu được*) cần một động từ ở dạng V-ing.

She can't help **eating** a piece of chocolate after dinner.

Tạm dịch: Cô ấy không thể không ăn một miếng sôcôla sau bữa tối.

Chọn C

9.B

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “aim” (*có mục tiêu*) cần một động từ ở dạng TO V.

They aim **to run** a marathon next year.

Tạm dịch: Họ đặt mục tiêu chạy marathon vào năm tới.

Chọn B

10. C

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Sau cụm động từ “make effort” (*nỗ lực*) cần một động từ ở dạng TO V.

Governments are making efforts **to reduce** food waste in catering industry.

Tạm dịch: Các chính phủ đang nỗ lực giảm lãng phí thực phẩm trong ngành dịch vụ ăn uống.

Chọn C

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bruise (n): vết bầm

B. cuts (n): vết cắt

C. scratches (n): vết xước

D. pain (n): đau

She accidentally touched a sharp knife and then got a few **cuts** on her hands.

Tạm dịch: Cô vô tình chạm vào một con dao sắc và sau đó bị vài vết cắt trên tay.

Chọn B

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. thigh (n): đùi

B. hand (n): bàn tay

C. thumb (n): ngón tay cái

D. head (n): đầu

That's a serious injury! How did you cut your **hand** ?

Tạm dịch: Đó là một vết thương nghiêm trọng! Bạn bị đứt tay như thế nào?

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. smile (n): nụ cười

B. heart (n): trái tim

C. head (n): đầu

D. eyes (n): mắt

Cụm thành ngữ “laugh someone’s head off”: cười nghiêng ngả

The movie was so entertaining that the audience laughed their **head** off.

Tạm dịch: Bộ phim mang tính giải trí cao đến mức khán giả cười nghiêng ngả.

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

allergy (n): dị ứng

=> allergic (adj): bị dị ứng

=> tobe allergic to sth: bị dị ứng với cái gì đó

Don't give her nuts. She's **allergic to** them.

Tạm dịch: Đừng cho cô ấy ăn hạt. Cô ấy bị dị ứng với chúng.

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. scratches (n): vết xước

B. cuts (n): vết cắt

C. injuries (n): vết thương

D. bruises (n): vết bầm

If you don't shower for too many days, you will have scratches all over your body.

Tạm dịch: *Nếu không tắm quá nhiều ngày, bạn sẽ có nhiều vết xước khắp cơ thể.*

Chọn A

16. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Eating too much salt can lead to low blood pressure.

(Ăn quá nhiều muối có thể dẫn đến huyết áp thấp.)

Thông tin: "Excessive salt intake can lead to various health issues, including high blood pressure."

Tạm dịch: *Ăn quá nhiều muối có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, bao gồm cả huyết áp cao.*

Chọn False

17. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Consuming excessive amounts of sugar can contribute to weight gain.

(Tiêu thụ quá nhiều đường có thể góp phần tăng cân.)

Thông tin: "Too much sugar can contribute to weight gain and increase the risk of developing conditions like diabetes."

Tạm dịch: *Quá nhiều đường có thể góp phần tăng cân và làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như tiểu đường.*

Chọn True

18. True

Kiến thức: Đọc hiểu

A balanced diet includes a variety of fresh foods.

(Một chế độ ăn uống cân bằng bao gồm nhiều loại thực phẩm tươi sống.)

Thông tin: "Another important aspect of healthy eating is having a balanced diet. This means incorporating a variety of fresh foods into our meals."

Tạm dịch: *Một khía cạnh quan trọng khác của việc ăn uống lành mạnh là có một chế độ ăn uống cân bằng. Điều này có nghĩa là kết hợp nhiều loại thực phẩm tươi sống vào bữa ăn của chúng ta.*

Chọn True

19. False**Kiến thức:** Đọc hiểu

Eating fish at least once a week does not provide essential omega-3 fatty acids.

(Ăn cá ít nhất một lần một tuần không cung cấp axit béo omega-3 thiết yếu.)

Thông tin: "It's also beneficial to include fish in our diet at least once a week, as it provides essential omega-3 fatty acids that promote heart health."

Tạm dịch: Việc đưa cá vào chế độ ăn uống của chúng ta ít nhất một lần một tuần cũng có lợi vì nó cung cấp các axit béo omega-3 thiết yếu giúp tăng cường sức khỏe tim mạch.

Chọn False**20. False****Kiến thức:** Đọc hiểu

It is recommended to consume red meat more than three times a week.

(Nên tiêu thụ thịt đỏ nhiều hơn ba lần một tuần.)

Thông tin: "it's recommended to limit the intake of red meat to no more than three times a week."

Tạm dịch: Nên ăn thịt đỏ không quá ba lần một tuần.

Chọn False**21. True****Kiến thức:** Đọc hiểu

Following a healthy diet can improve energy levels.

(Tuân theo chế độ ăn uống lành mạnh có thể cải thiện mức năng lượng.)

Thông tin: "People who follow a balanced and nutritious eating plan often report feeling well and having an abundance of energy."

Tạm dịch: Những người tuân theo kế hoạch ăn uống cân bằng và bổ dưỡng thường cho biết cảm thấy khỏe mạnh và tràn đầy năng lượng.

Chọn True**22. False****Kiến thức:** Đọc hiểu

A healthy diet has no impact on physical appearance.

(Một chế độ ăn uống lành mạnh không ảnh hưởng đến ngoại hình.)

Thông tin: “a healthy diet can contribute to a radiant appearance, with healthy-looking skin and hair.”

Tạm dịch: *một chế độ ăn uống lành mạnh có thể góp phần mang lại vẻ ngoài rạng rỡ, với làn da và mái tóc khỏe mạnh.*

Chọn False

23. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Limiting sugar intake is important for managing diabetes.

(Hạn chế ăn đường là rất quan trọng để kiểm soát bệnh tiểu đường.)

Thông tin: “Too much sugar can contribute to weight gain and increase the risk of developing conditions like diabetes.”

Tạm dịch: *Quá nhiều đường có thể góp phần tăng cân và làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như tiểu đường.*

Chọn True

24. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Reducing red meat consumption can benefit cardiovascular health.

(Giảm tiêu thụ thịt đỏ có thể có lợi cho sức khỏe tim mạch.)

Thông tin: “Reducing red meat consumption can have positive effects on cardiovascular health”

Tạm dịch: *Giảm tiêu thụ thịt đỏ có thể có tác động tích cực đến sức khỏe tim mạch*

Chọn True

25. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Consuming excessive amounts of salt can lower blood pressure.

(Tiêu thụ quá nhiều muối có thể làm giảm huyết áp.)

Thông tin: “Excessive salt intake can lead to various health issues, including high blood pressure.”

Tạm dịch: *Ăn quá nhiều muối có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, bao gồm cả huyết áp cao.*

Chọn False

Dịch bài hoàn chỉnh

Duy trì một chế độ ăn uống lành mạnh là điều cần thiết cho sức khỏe tổng thể của chúng ta. Nó liên quan đến việc đưa ra những lựa chọn có ý thức về loại và số lượng thực phẩm chúng ta tiêu thụ. Bằng cách áp dụng thói quen ăn uống lành mạnh, chúng ta có thể cải thiện mức năng lượng, ngoại hình và sức khỏe tổng thể.

Một khía cạnh quan trọng của việc ăn uống lành mạnh là kiểm soát việc hấp thụ một số chất. Ví dụ, điều quan trọng là hạn chế tiêu thụ muối, muối có trong các thực phẩm như khoai tây chiên giòn và thức ăn nhanh. Ăn quá nhiều muối có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, bao gồm cả huyết áp cao. Tương tự như vậy, chúng ta nên chú ý đến lượng đường nạp vào và tránh tiêu thụ quá nhiều đường như đồ ngọt và đồ uống có ga. Quá nhiều đường có thể góp phần tăng cân và làm tăng nguy cơ mắc các bệnh như tiểu đường.

Một khía cạnh quan trọng khác của việc ăn uống lành mạnh là có một chế độ ăn uống cân bằng. Điều này có nghĩa là kết hợp nhiều loại thực phẩm tươi sống vào bữa ăn của chúng ta. Một chế độ ăn uống cân bằng đảm bảo rằng chúng ta có được nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho hoạt động bình thường của cơ thể. Việc đưa cá vào chế độ ăn uống của chúng ta ít nhất một lần một tuần cũng có lợi vì nó cung cấp các axit béo omega-3 thiết yếu giúp tăng cường sức khỏe tim mạch.

Khi nói đến việc tiêu thụ thịt, nên hạn chế ăn thịt đỏ không quá ba lần một tuần. Giảm tiêu thụ thịt đỏ có thể có tác động tích cực đến sức khỏe tim mạch và giảm nguy cơ mắc một số bệnh. Áp dụng một chế độ ăn uống lành mạnh có thể mang lại nhiều lợi ích. Những người tuân theo kế hoạch ăn uống cân bằng và bổ dưỡng thường cho biết họ cảm thấy khỏe mạnh và tràn đầy năng lượng. Ngoài ra, một chế độ ăn uống lành mạnh có thể góp phần mang lại vẻ ngoài rạng rỡ, làn da và mái tóc khỏe mạnh.

Tóm lại, áp dụng thói quen ăn uống lành mạnh là một bước quan trọng để duy trì sức khỏe tổng thể. Bằng cách kiểm soát lượng muối và đường ăn vào, có một chế độ ăn uống cân bằng và đưa ra những lựa chọn sáng suốt về loại thực phẩm chúng ta tiêu thụ, chúng ta có thể cải thiện mức năng lượng, ngoại hình và sức khỏe tổng thể.

26.**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “can’t stand” (không thể chịu được): S + cannot / can’t stand + V-ing.

It is very difficult for me to consume high-calorie food.

Tạm dịch: Tôi rất khó tiêu thụ thực phẩm có hàm lượng calo cao.

Đáp án: I cannot stand consuming high-calorie food.

(Tôi không thể chịu được việc tiêu thụ thực phẩm có hàm lượng calo cao.)

27.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “waste” (lãng phí) ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều với động từ khiếm khuyết “should” (nên) ở dạng phủ định: S + should + not + waste + thời gian + V-ing.

You should not spend too much time staying at home.

Tạm dịch: Bạn không nên dành quá nhiều thời gian ở nhà.

Đáp án: You should not waste time staying at home.

(Bạn không nên lãng phí quá nhiều thời gian ở nhà.)

28.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với cấu trúc động từ sai khiến “make” (khiến) ở thì tương lai đơn dạng phủ định: S + won't + make + O + Vo.

Our teacher won't force us to do that exercise.

Tạm dịch: Giáo viên của chúng tôi sẽ không ép chúng tôi làm bài tập đó.

Đáp án: Our teacher won't make us do that exercise.

(Giáo viên của chúng tôi sẽ không bắt chúng tôi làm bài tập đó.)

29.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại có thể đã hoàn thành hoặc vẫn chưa.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng phủ định chủ ngữ số nhiều “the boys” (các bạn trai):

S + have + not + V3/ed.

The boys are still making banana cake.

Tạm dịch: Các bạn trai vẫn đang làm bánh chuối.

Đáp án: The boys have not finished making the banana cake.

(Các bạn trai vẫn chưa làm xong chiếc bánh chuối.)

30.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "I": S + V2/ed.

I haven't found my key for a week.

Tạm dịch: Tôi đã không tìm thấy chìa khóa của mình trong một tuần.

Đáp án: I lost my key last week.

(Tuần trước tôi bị mất chìa khóa.)